

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN 30/06/2016
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

0205
CÓN
CHNH
EM
AMH
/IET
HXI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ -BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 51.497.910.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.149.791 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	2.626.500	26.265.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.523.291	25.232.910.000	49 %
	5.149.791	51.497.910.000	100 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

107.
GT
TỆM HÍ
FOÁ
ĐINH
FN
JAN

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Đình San	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huy Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Hoàng Thị Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên	
Bà Đào Thị Loan	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được kiểm toán soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Y
JUHÀ
N.V.
IGI
AM
-T.P.

Số: 113/BCTC/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 5, được lập ngày 20/07/2016, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.204.372.536	377.550.442.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.210.784.548	57.809.316.166
1. Tiền	111	V.01	10.210.784.548	57.809.316.166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.957.123.000	17.957.123.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.957.123.000	17.957.123.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.088.979.775	164.644.059.869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	151.204.849.676	163.094.032.744
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.488.300.142	1.855.925.064
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	29.770.864.378	4.069.136.482
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.375.034.421)	(4.375.034.421)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	141.947.485.213	137.139.943.389
1. Hàng tồn kho	141		141.947.485.213	137.139.943.389
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.322.263.140	111.429.984.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.000.000	25.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	25.000.000	25.000.000
II. Tài sản cố định	220		89.069.346.958	92.309.923.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	88.472.983.622	91.678.997.753
- Nguyên giá	222		166.900.980.407	166.393.911.407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.427.996.785)	(74.714.913.654)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	596.363.336	630.925.536
- Nguyên giá	225		691.243.636	691.243.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(94.880.300)	(60.318.100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	3.468.507.200	3.533.530.222
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.468.507.200	3.533.530.222
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000	20.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	20.000.000	20.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.739.408.982	15.541.530.838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.739.408.982	15.541.530.838
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		438.526.635.676	488.980.426.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		364.128.513.904	414.679.745.145
I. Nợ ngắn hạn	310		322.309.899.840	363.387.623.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	35.144.605.986	37.785.221.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	22.899.336.406	19.577.488.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.347.593.390	7.406.933.224
4. Phải trả người lao động	314		9.641.010.383	9.079.624.396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.713.145.000	3.000.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	25.349.151.235	46.480.013.748
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	217.131.303.725	239.974.587.368
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		83.753.715	83.753.715
II. Nợ dài hạn	330		41.818.614.064	51.292.122.095
1. Phải trả người bán dài hạn	331		24.405.454.730	29.555.454.730
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	17.413.159.334	21.736.667.365
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.398.121.772	74.300.681.628
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	74.398.121.772	74.300.681.628
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.497.910.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.497.910.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442.200.890	442.200.890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.293.207.779	7.223.712.701
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.862.959	35.862.959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.440.144	1.567.405.078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.440.144	1.567.405.078
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		438.526.635.676	488.980.426.773

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhuận

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Ngọc

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2016	Năm 2015	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79.183.022.810	82.910.714.526	119.563.823.251
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79.183.022.810	82.910.714.526	119.563.823.251
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69.213.234.414	74.186.594.595	100.773.719.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.969.788.396	8.724.119.931	18.790.103.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	228.724.199	53.353.542	519.166.681
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.422.205.953	5.208.855.821	12.840.944.563
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.422.205.953	5.208.855.821	12.840.944.563
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.719.828.013	3.483.003.052	6.356.184.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.478.629	85.614.600	112.141.200
11. Thu nhập khác	31		34.916.500	34.916.500	34.916.500
12. Chi phí khác	32		15.285.074	2.811.838	25.257.520
13. Lợi nhuận khác	40		19.631.426	(2.811.838)	9.658.980
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.110.055	82.802.762	121.800.180
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	15.222.011	18.216.607	24.360.036
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		60.888.044	64.586.155	97.440.144
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	12	13	19
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	12	13	19

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhuận

Nguyễn Tuấn Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	151.128.236.339	145.247.243.734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(115.875.283.998)	(90.530.392.450)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51.789.533.663)	(44.850.391.321)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(12.840.944.563)	(9.886.776.452)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.228.443.401	2.018.629.541
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.243.871.102)	(9.176.092.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.392.953.586)	(7.177.779.777)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(557.775.900)	(127.600.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11.019.057.687)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.019.057.687
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.000.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	518.989.542	136.567.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.961.213.642	8.967.032
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	113.405.115.263	129.295.113.458
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(140.517.656.937)	(127.335.509.699)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(54.250.000)	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(281.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.166.791.674)	1.678.123.759
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47.598.531.618)	(5.490.688.986)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.809.316.166	14.746.750.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.210.784.548	9.256.061.963

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Nhuận



Nguyễn Tuấn Ngọc



Phạm Đình San

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra môi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

174
T
H
H
A
A
A

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/06/2016		01/01/2016	
1. Tiền					
Tiền mặt		1.904.058		6.272.147.442	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		10.208.880.490		51.537.168.724	
Cộng		10.210.784.548		57.809.316.166	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn		2.957.123.000	2.957.123.000	17.957.123.000	17.957.123.000
		2.957.123.000	2.957.123.000	17.957.123.000	17.957.123.000
b) Dài hạn					
- Trái phiếu		20.000.000	-	20.000.000	-
		20.000.000	-	20.000.000	-
3. Phải thu khách hàng					
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Công ty Cổ phần XM Công Thanh			13.703.331.226		14.703.331.226
- Các khách hàng khác			49.868.714.206		66.773.055.624
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan					
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP			75.617.562.324		69.142.830.801
- Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama			-		343.573.173
- Công ty CP Lilama 3- XN 3.1			40.557.000		40.557.000
- Công ty CP Lilama 3			646.184.000		646.184.000
- Công ty CP Lilama 3.3			77.220.000		77.220.000
- Công ty CP Lilama 45-1			10.150.898.202		10.150.898.202
- Công ty CP Lilama 69-2			298.564.200		298.564.200
- Công ty CP Lilama 69-3			-		116.000.000
- Công ty CP Lilama Hà Nội			801.818.518		801.818.518
Cộng			151.204.849.676		163.094.032.744
4. Phải thu khác					
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu khác		29.770.864.378	-	4.069.136.482	-
- Tạm ứng		7.131.121.181	-	2.938.706.321	-
- Ký quỹ, ký cược		22.547.656.722	-	1.038.520.825	-
		92.086.475	-	91.909.336	-
b) Dài hạn					
- Ký quỹ, ký cược		25.000.000	-	25.000.000	-
		25.000.000	-	25.000.000	-
Cộng		29.795.864.378	-	4.094.136.482	-
5. Nợ xấu					
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng		4.593.435.606	218.401.185	4.593.435.606	218.401.185
Cộng		4.593.435.606	218.401.185	4.593.435.606	218.401.185

6. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.632.232.099	-	5.351.532.544	-
Công cụ, dụng cụ	843.488.288	-	707.238.288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	137.037.643.576	-	130.647.051.307	-
Thành phẩm	434.121.250	-	434.121.250	-
Cộng	141.947.485.213	-	137.139.943.389	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8.807.155.317	150.073.460.828	7.282.349.808	230.945.454	-	166.393.911.407
Số tăng trong kỳ	-	507.069.000	-	-	-	507.069.000
- Mua trong năm		507.069.000				507.069.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.807.155.317	150.580.529.828	7.282.349.808	230.945.454	-	166.900.980.407
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.661.993.391	63.674.773.754	5.268.181.109	109.965.400	-	74.714.913.654
Số tăng trong kỳ	153.146.400	3.287.723.731	260.180.800	12.032.200	-	3.713.083.131
- Khấu hao trong kỳ	153.146.400	3.287.723.731	260.180.800	12.032.200		3.713.083.131
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.815.139.791	66.962.497.485	5.528.361.909	121.997.600	-	78.427.996.785
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.145.161.926	86.398.687.074	2.014.168.699	120.980.054	-	91.678.997.753
Tại ngày cuối kỳ	2.992.015.526	83.618.032.343	1.753.987.899	108.947.854	-	88.472.983.622

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 87.465.246.685 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.440.254.519 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	691.243.636	691.243.636
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	691.243.636	691.243.636
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	60.318.100	60.318.100
Số tăng trong kỳ	34.562.200	34.562.200
- Khấu hao trong kỳ	34.562.200	34.562.200
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	94.880.300	94.880.300
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	630.925.536	630.925.536
Tại ngày cuối kỳ	596.363.336	596.363.336

9. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	30/06/2016		01/01/2016		
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	
a) Xây dựng cơ bản dở dang	3.468.507.200	3.468.507.200	3.533.530.222	3.533.530.222	3.533.530.222	
- Xây dựng cơ bản Nhà máy chế tạo thiết bị & kết cấu thép	2.081.146.584	2.081.146.584	2.081.146.584	2.081.146.584	2.081.146.584	
- Xây dựng cơ bản Nhà ở cán bộ công nhân viên	753.736.603	753.736.603	753.736.603	753.736.603	753.736.603	
- Xây dựng nhà bán cát, phun sơn	633.624.013	633.624.013	633.624.013	633.624.013	633.624.013	
- Sửa chữa trụ sở nhà ở cán bộ Công			65.023.022	65.023.022	65.023.022	
Cộng	3.468.507.200	3.468.507.200	3.533.530.222	3.533.530.222	3.533.530.222	
10. Chi phí trả trước dài hạn			30/06/2016	01/01/2016		
- Công cụ dụng cụ			12.739.408.982	15.541.530.838		
Cộng			12.739.408.982	15.541.530.838		
11. Phải trả người bán			30/06/2016	01/01/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Phải trả người bán ngắn hạn						
- Chi nhánh Công ty TNHH Nhất Nước	7.113.094.788	7.113.094.788	5.383.465.832	5.383.465.832		
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	21.711.006.902	21.711.006.902	24.923.883.203	24.923.883.203		
b) Phải trả người bán là các bên liên quan						
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	-	57.522.100	57.522.100		
- Công ty CP Lilama 3	2.285.802.504	2.285.802.504	2.285.802.504	2.285.802.504		
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	3.062.429.345	3.062.429.345	3.406.002.518	3.406.002.518		
- Công ty CP Lilama 69-1	141.800.000	141.800.000	141.800.000	141.800.000		
- Công ty Cổ phần Thí Nghiệm Cơ Điện	830.472.447	830.472.447	1.586.745.728	1.586.745.728		
Cộng	35.144.605.986	35.144.605.986	37.785.221.885	37.785.221.885		
12. Người mua trả tiền trước			30/06/2016	01/01/2016		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn						
- Các đối tượng khác			1.471.932.943	546.130.123		
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan						
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			21.427.403.463	19.031.358.591		
Cộng			22.899.336.406	19.577.488.714		
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp						
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.869.663.371	6.664.932.438	4.050.898.656	6.483.697.153		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.143.722.540	24.360.036		1.168.082.576		
Thuế thu nhập cá nhân	233.608.162	49.197.843		282.806.005		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	253.068.505		253.068.505		
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	2.159.939.151	-	-	2.159.939.151		
Cộng	7.406.933.224	6.991.558.822	4.050.898.656	10.347.593.390		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả khác	30/06/2016	01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	658.953.630	904.222.490
Bảo hiểm xã hội	1.702.065.510	-
Bảo hiểm y tế	134.710.196	3.620.609
Bảo hiểm thất nghiệp	58.118.400	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.795.303.499	45.572.170.649
+ <i>Tạm ứng</i>	15.205.323.708	825.548.974
+ <i>Phải trả khác</i>	7.589.979.791	44.746.621.675
Cộng	25.349.151.235	46.480.013.748

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016				01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	217.131.303.725	217.131.303.725	113.459.365.263	136.302.648.906	239.974.587.368	239.974.587.368
<i>+ Vay ngắn hạn (*)</i>						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	19.966.239.995	19.966.239.995	15.996.239.995	13.535.000.000	17.505.000.000	17.505.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	197.034.863.730	197.034.863.730	93.342.987.800	96.274.739.142	199.966.615.072	199.966.615.072
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	-	-	4.065.887.468	26.438.659.764	22.372.772.296	22.372.772.296
<i>+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	130.200.000	130.200.000	54.250.000	54.250.000	130.200.000	130.200.000
b) Vay dài hạn	17.413.159.334	17.413.159.334	-	4.323.508.031	21.736.667.365	21.736.667.365
<i>+ Vay dài hạn (**)</i>						
- Tổng Công ty Lắp máy Việt nam	17.185.309.334	17.185.309.334	-	4.269.258.031	21.454.567.365	21.454.567.365
<i>+ Nợ thuê tài chính dài hạn</i>						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	227.850.000	227.850.000	-	54.250.000	282.100.000	282.100.000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	164.475.150	34.275.150	130.200.000	168.283.500	38.083.500	130.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	248.356.500	20.506.500	227.850.000	316.375.150	34.275.150	282.100.000
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(**) Khoản vay Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Hợp đồng số 240915/TCT-Lilama 5 ngày 24/09/2015 về việc hỗ trợ trả nợ thay khoản vay đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu hàn Lilama.

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	-	442.200.890	7.295.438.618	72.769.139.508
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	1.890.171.705	1.890.171.705
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.567.405.078	1.567.405.078
- Trích các quỹ	-	-	-	-	322.766.627	322.766.627
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	358.629.585	358.629.585
- Phân phối LN	-	-	-	-	358.629.585	358.629.585
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	-	442.200.890	8.826.980.738	74.300.681.628
Tăng vốn trong kỳ	1.497.910.000	-	-	-	166.935.222	1.664.845.222
- Lãi trong kỳ	1.497.910.000	-	-	-	97.440.144	1.595.350.144
- Trích các quỹ	-	-	-	-	69.495.078	69.495.078
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	1.567.405.078	1.567.405.078
- Phân phối LN ⁽¹⁾	-	-	-	-	1.567.405.078	1.567.405.078
Số dư cuối kỳ	51.497.910.000	15.031.500.000	-	442.200.890	7.426.510.882	74.398.121.772

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	69.495.078	đồng
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	1.497.910.000	đồng
Cộng	1.567.405.078	đồng

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	26.265.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	25.232.910.000	24.500.000.000
Cộng	51.497.910.000	50.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	1.497.910.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	51.497.910.000	50.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.149.791	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.149.791	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.149.791	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.149.791	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.149.791	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	322,40	322,40

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ	11.398.815.600	56.773.539.825
b) Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan		
Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP	108.165.007.651	62.805.906.770
Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	-	341.348.748
Cộng	119.563.823.251	119.920.795.343
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	100.773.719.790	103.871.757.185
Cộng	100.773.719.790	103.871.757.185
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	519.166.681	136.567.032
Cộng	519.166.681	136.567.032
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	12.840.944.563	10.163.189.952
Cộng	12.840.944.563	10.163.189.952
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	121.800.180	118.319.110
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	121.800.180	118.319.110
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	24.360.036	26.030.204
6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.446.595.717	24.924.081.497
Chi phí nhân công	39.585.835.120	44.951.018.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.747.645.331	4.120.333.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.181.140.451	36.742.395.710
Chi phí khác bằng tiền	559.279.819	856.115.652
Cộng	113.520.496.438	111.593.944.975
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Kỳ này 97.440.144	Kỳ trước 92.288.906
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	97.440.144	92.288.906
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.149.791	5.000.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}	19	18
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu {(c-d)/e}	19	18

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Góp bổ sung vốn điều lệ từ tiền cổ tức: 1.497.910.000 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Thu tiền khối lượng Lãi tiền vay Bù trừ công nợ	109.071.324.457 744.397.423 5.381.396.554
2	Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Bù trừ công nợ	343.573.173
3	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	116.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhuận

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Ngọc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Đình San